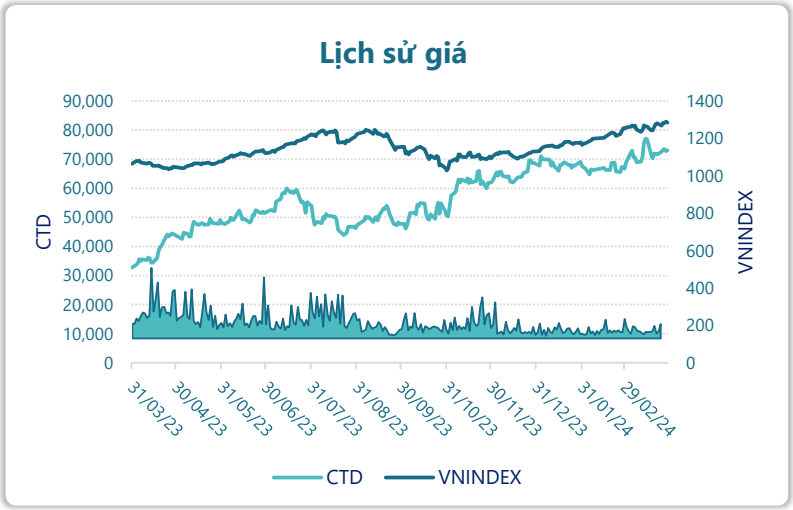
FireAnt

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**73,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,775
SL cổ phiếu LH	99,930,014
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,425,010
% sở hữu nước ngoài	44.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,295
P/E	26.9
EPS	2,709

DT thuần

Q1/24

4,666

tỷ VNĐ

QoQ: ▼994| -17.6%

YoY: ▲ 1,536| 49.1%

LN sau thuế

Q1/24

105

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.9| 51.8%

YoY: ▲ 82.9| 375%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

2.1%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

2023

16,528

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,991| 13.7%

LN sau thuế

2023

188

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 167| 804%

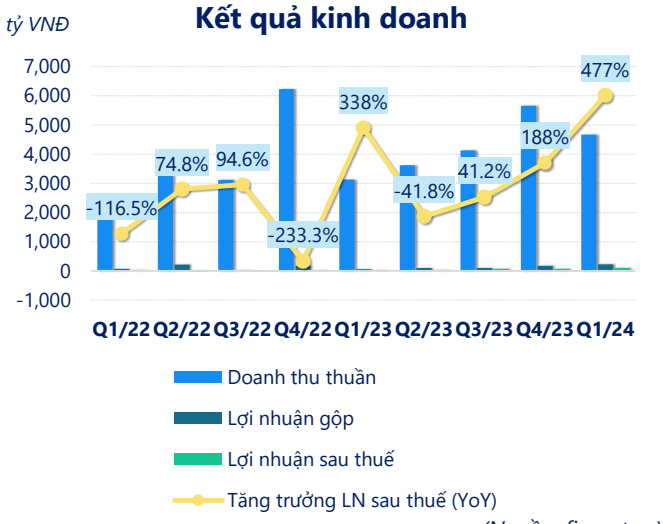
ROE

2023

2.3%

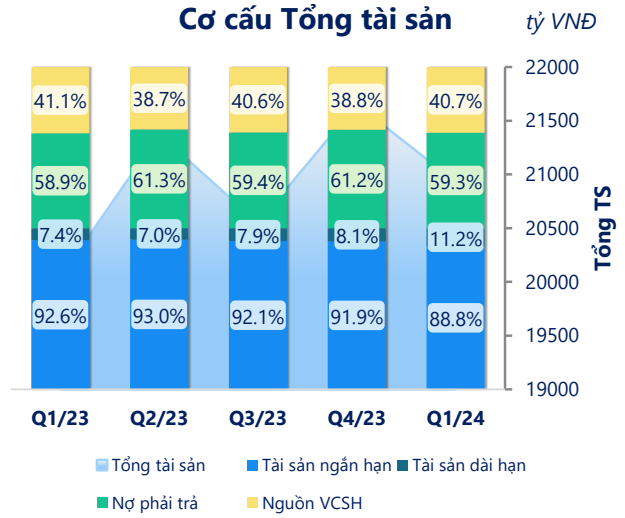
+/- YoY: ▲ 2.0%

Kết quả kinh doanh



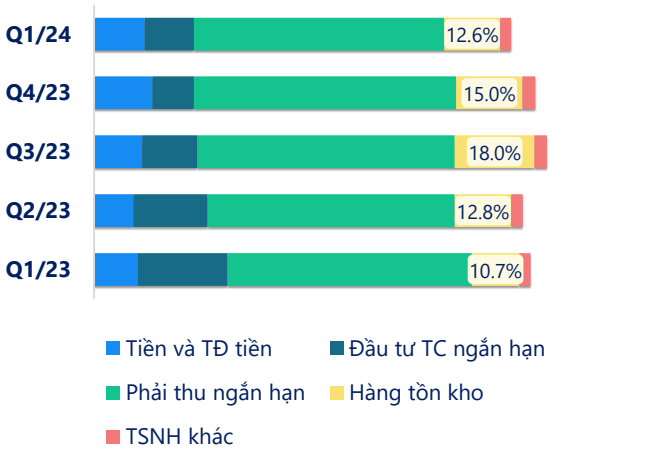
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



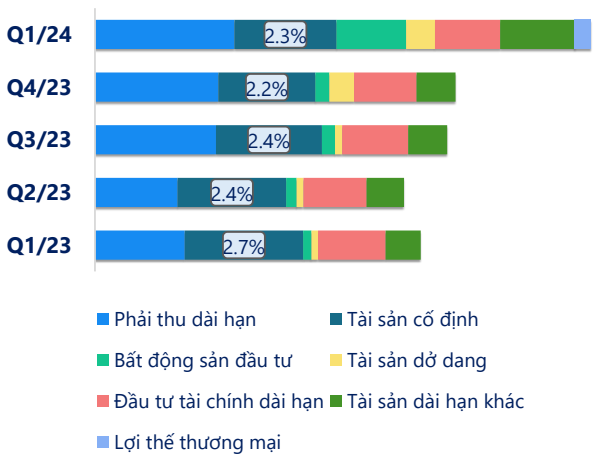
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



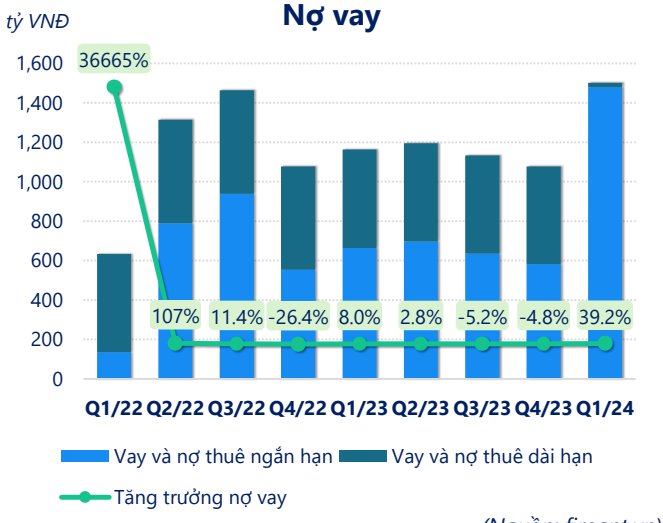
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



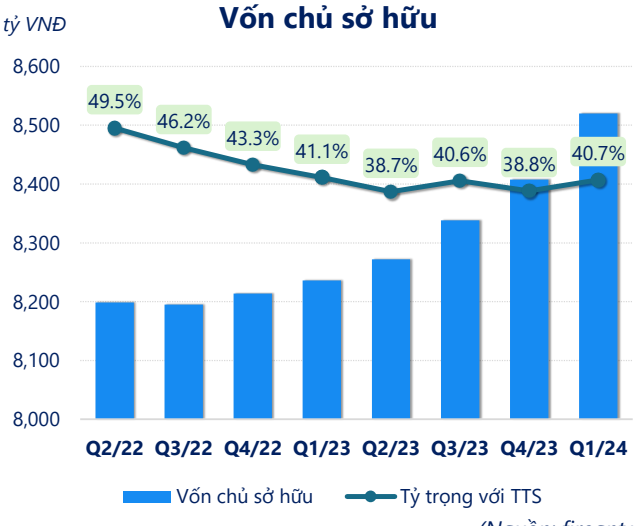
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



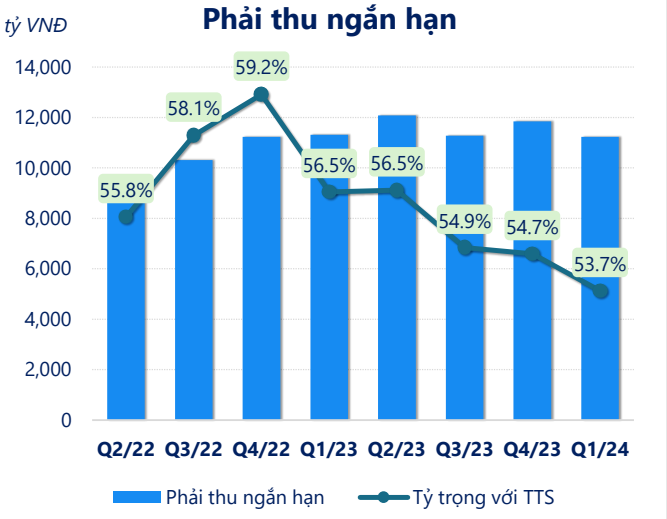
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



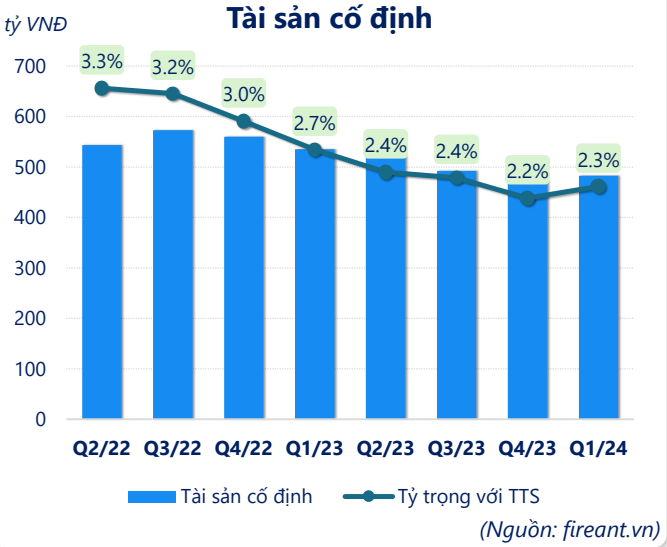
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



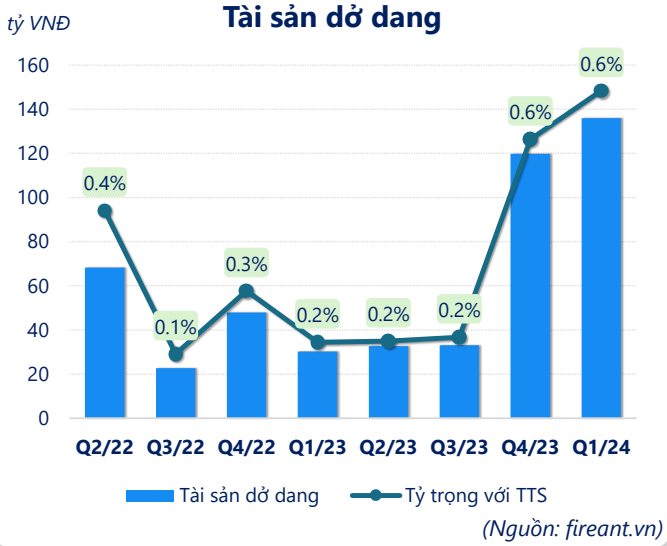
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



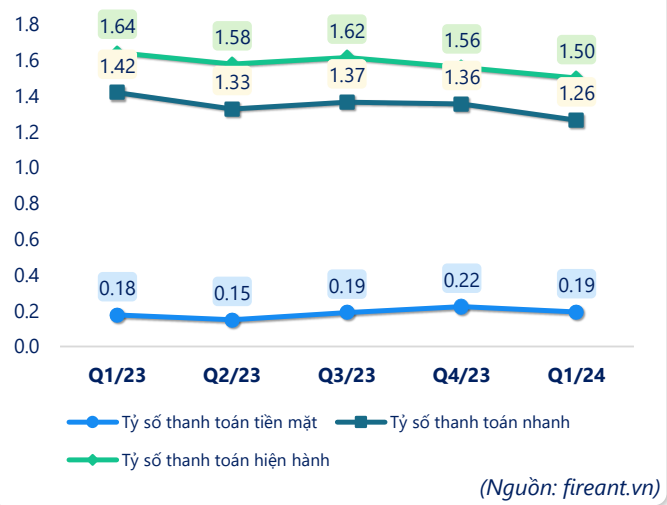
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



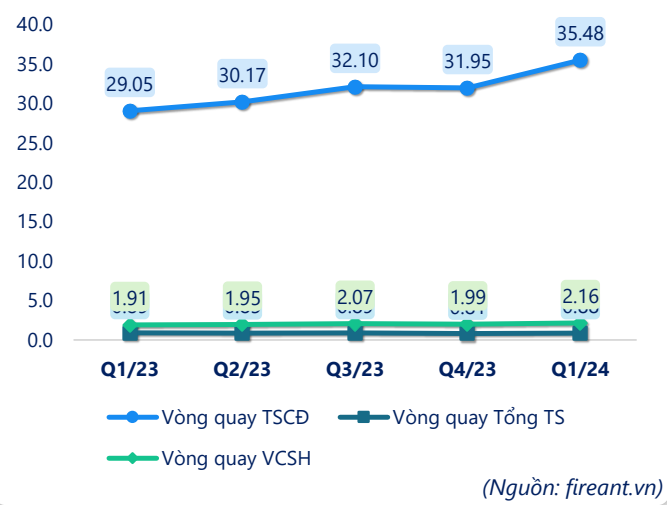
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**20,042**	**21,375**	**20,551**	**21,652**	**20,933**
Tài sản ngắn hạn	**18,568**	**19,884**	**18,917**	**19,889**	**18,590**
Tiền và tương đương tiền	1,984	1,883	2,225	2,842	2,382
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,240	2,180	1,854	1,768	955
Phải thu ngắn hạn	11,317	12,079	11,280	11,845	11,233
Hàng tồn kho	2,529	3,148	2,928	2,603	2,924
Tài sản ngắn hạn khác	498	593	631	831	1,096
Tài sản dài hạn	**1,473**	**1,491**	**1,633**	**1,762**	**2,343**
Phải thu dài hạn	406	399	561	603	658
Tài sản cố định	536	523	492	475	483
Bất động sản đầu tư	37.4	50.2	60.7	68.1	329
Tài sản dở dang	30.2	32.7	33.0	120	136
Đầu tư tài chính dài hạn	305	304	306	306	308
Tài sản dài hạn khác	159	182	181	191	353
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	75.4
Nợ phải trả	**11,806**	**13,103**	**12,213**	**13,244**	**12,413**
Nợ ngắn hạn	**11,305**	**12,603**	**11,713**	**12,746**	**12,387**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	665	697	636	582	1,479
Phải trả người bán ngắn hạn	3,976	5,196	4,381	5,770	5,033
Nợ dài hạn	501	500	500	499	25.9
Vay và nợ thuê dài hạn	498	498	497	496	22.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,236**	**8,272**	**8,338**	**8,407**	**8,520**
Vốn chủ sở hữu	**8,236**	**8,272**	**8,338**	**8,407**	**8,520**
Vốn điều lệ	788	788	1,036	1,036	1,036
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)